

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 51 /CBTT- PGDM  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ (APP)
2. Mã chứng khoán : APP
3. Địa chỉ trụ sở chính: KCN tập trung vừa và nhỏ Phú thị - Gia Lâm – Hà Nội.
4. Điện thoại 024 36785060 fax: 024 36784978
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Duy Kiên
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020.
  - Công văn giải trình lợi nhuận tăng/ giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website [www.app.com.vn](http://www.app.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.









DN- Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>66.434.857.391</b>	<b>71.721.458.259</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.915.975.428</b>	<b>3.982.340.745</b>
1. Tiền	111		1.915.975.428	3.982.340.745
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>33.646.008.739</b>	<b>32.220.167.909</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32.643.327.613	31.698.970.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		648.544.189	1.443.673.838
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.619.092.651	1.342.479.641
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.264.955.714)	(2.264.955.714)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24.553.692.282</b>	<b>28.925.257.541</b>
1. Hàng tồn kho	141		25.269.113.031	29.640.678.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(715.420.749)	(715.420.749)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.319.180.942</b>	<b>1.593.692.064</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		273.293.905	207.937.339
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.003.599.233	1.249.860.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		42.287.804	135.894.307
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>30.653.637.743</b>	<b>31.391.963.757</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.803.685.680</b>	<b>13.535.730.821</b>
<b>I. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>12.803.685.680</b>	<b>13.535.730.821</b>
- Nguyên giá	222		50.692.813.189	50.659.813.189
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.889.127.509)	(37.124.082.368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		2.910.231.420	2.910.231.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.910.231.420)	(2.910.231.420)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>464.697.502</b>	<b>430.780.835</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		464.697.502	430.780.835
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>14.910.990.973</b>	<b>14.910.990.973</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.200.000.000	1.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty LK,LD	252		13.911.141.583	13.911.141.583
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(400.150.610)	(400.150.610)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.474.263.588</b>	<b>2.514.461.128</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.474.263.588	2.514.461.128
<b>Tổng cộng tài sản ( 270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>97.088.495.134</b>	<b>103.113.422.016</b>

NGUỒN VỐN	Mã c.tiêu	T.minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A- Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>48.976.100.388</b>	<b>54.902.691.864</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>48.976.100.388</b>	<b>54.902.691.864</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.655.517.485	3.130.688.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		148.217.097	427.671.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		692.620.273	885.618.971
4. Phải trả người lao động	314		69.909.988	488.734.423
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			116.319.881
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.694.232.632	1.130.168.768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42.458.137.166	48.442.323.740
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng BĐH	322		257.465.747	281.165.747
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>B - Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>48.112.394.746</b>	<b>48.210.730.152</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>47.476.035.708</b>	<b>47.557.736.114</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.246.320.000	47.246.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.000.000)	(20.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		78.624.445	78.624.445
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		171.091.263	252.791.669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		252.791.669	229.855.372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(81.700.406)	22.936.297
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>636.359.038</b>	<b>652.994.038</b>
1. Nguồn kinh phí	431		(28.263.460)	(11.628.460)
2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ	432		664.622.498	664.622.498
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>97.088.495.134</b>	<b>103.113.422.016</b>

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**QUÝ I NĂM 2020**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý I		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu Bh và cung cấp DV	01	VI.1	55.518.387.439	42.036.214.936	55.518.387.439	42.036.214.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	128.875.875	333.583.048	128.875.875	333.583.048
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		55.389.511.564	41.702.631.888	55.389.511.564	41.702.631.888
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	49.757.921.629	36.994.568.961	49.757.921.629	36.994.568.961
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		5.631.589.935	4.708.062.927	5.631.589.935	4.708.062.927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	28.812.836	3.971.822	28.812.836	3.971.822
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	812.519.793	416.678.132	812.519.793	416.678.132
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		808.053.389	413.482.502	808.053.389	413.482.502
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	2.293.257.927	2.045.849.667	2.293.257.927	2.045.849.667
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	2.629.221.457	3.296.508.472	2.629.221.457	3.296.508.472
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(74.596.406)	(1.047.001.522)	(74.596.406)	(1.047.001.522)
11. Thu nhập khác	31		-	297.454.546	-	297.454.546
12. Chi phí khác	32	VI.7	7.104.000	-	7.104.000	-
13. Lợi nhuận khác ( 40=31-32)	40		(7.104.000)	297.454.546	(7.104.000)	297.454.546
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(81.700.406)	(749.546.976)	(81.700.406)	(749.546.976)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(81.700.406)	(749.546.976)	(81.700.406)	(749.546.976)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(17,29)	(161,82)	(17,29)	(161,82)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2020



Hoàng Trung Dũng



**DN- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**QUÝ I**

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		59.615.701.221	38.732.060.135
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(42.400.497.326)	(45.219.838.338)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.943.525.285)	(2.635.449.778)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(861.873.270)	(289.801.234)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(192.214.928)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.661.038.795	639.922.271
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.116.869.310)	(2.671.161.306)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>3.953.974.825</b>	<b>(11.636.483.178)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.000.000)	(1.658.427.273)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(1.072.174.685)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.001.301	1.448.853
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(31.998.699)</b>	<b>(2.729.153.105)</b>
<b>III. Lưu chuyển từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		29.775.171.717	37.258.684.761
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.763.824.695)	(22.880.110.974)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(18.020.550)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.988.652.978)</b>	<b>14.360.553.237</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.066.676.852)</b>	<b>(5.083.046)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>3.982.340.745</b>	<b>1.807.954.892</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		311.535	(11.596)
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>1.915.975.428</b>	<b>1.802.860.250</b>

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Chu Xuân Thắng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Trung Dũng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003456 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2003. Công ty đã có 11 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101438047 thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 47.246.320.000 đồng ( *Bốn mươi bảy tỷ hai trăm bốn mươi sáu ngàn ba trăm hai mươi đồng ./.*)

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị - xã Phú thị - huyện Gia Lâm – thành phố Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh và cho thuê kho bãi chứa dung môi, dầu gốc.
- Dịch vụ nhận ủy thác và tạm nhập tái xuất.
- Sửa chữa ô tô, thiết bị máy móc.
- Kinh doanh ô tô, thiết bị máy móc.
- Cho thuê máy móc thiết bị
- Dịch vụ KH&CN trong lĩnh vực hóa dầu; dịch vụ quan trắc môi trường; tư vấn môi trường.
- Dịch vụ vận chuyển hành khách; vận tải hàng hóa.
- Kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng, và an ninh quốc phòng.
- Kinh doanh xăng dầu .
- SX các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn và bảo quản dầu phanh và các chất lỏng thủy lực; các sản phẩm có nguồn gốc dầu mỏ, hóa chất, các chất lỏng chuyên dụng và vật liệu mới phục vụ cho công nghiệp, tiêu dùng và an ninh quốc phòng.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại.
- Thoát nước và xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Thu gom rác thải độc hại và không độc hại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chứng từ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	5-20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	2-08 năm
Tài sản khác	3 năm
Chuyển giao công nghệ	5-06 năm

Từ tháng 7/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như : Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính :

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính; Chi phí trả trước bao gồm khoản chi đạt quyền thuê đất, chi phí bảo hiểm, công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### **14. Công cụ tài chính**

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính - hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I / 2020

1. Tiền	31/03/2020		01/01/2020	
<b>Tiền mặt</b>	<b>368.658.777</b>		<b>378.224.631</b>	
- Tại Văn phòng APP	191.891.485		213.964.042	
- Tại chi nhánh APP - Tp HCM	81.622.776		74.621.591	
- Chi nhánh tại Thái nguyên	54.157.123		17.689.079	
- Chi nhánh tại Phú thọ	40.987.393		71.949.919	
<b>Tiền gửi Ngân hàng</b>	<b>1.547.316.651</b>		<b>3.604.116.114</b>	
- <b>Tại Văn phòng APP</b>	<b>860.010.941</b>		<b>1.880.320.728</b>	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	773.279.795		1.555.587.346	
+ Tiền gửi USD tại NH ĐT & PTVN- CN Thành Đô	17.867.478		17.555.943	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH TMCP Ngoại thương VN	37.402		37.402	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH PG Bank Thăng long	1.615.593		8.240.284	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Tiên Phong	66.210.673		297.899.753	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Vietinbank	1.000.000		1.000.000	
- <b>Tại chi nhánh APP - Tp HCM</b>	<b>687.305.710</b>		<b>1.723.795.386</b>	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH Agribank	327.774.937		769.937.960	
+ Tiền gửi VNĐ tại NH BIDV - CN Hooc môn	359.530.773		953.857.426	
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	
<b>Tiền đang chuyển</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.915.975.428</b>		<b>3.982.340.745</b>	
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>31/03/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
a) <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
NHTMCPĐT & PT Việt nam	5.000.000.000		5.000.000.000	
b) <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>				
Đầu tư vào công ty con (CT TNHH Bắc Hương Vân H	1.200.000.000		1.200.000.000	
Đầu tư vào công ty LDLK (Công ty CP APP Thanh hó	4.000.000.000		4.000.000.000	
Đầu tư vào công ty LDLK (Công ty TNHH Bắc Hương	9.911.141.583	400.150.610	9.911.141.583	400.150.610
Đầu tư và đơn vị khác	200.000.000		200.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>20.311.141.583</b>	<b>400.150.610</b>	<b>20.311.141.583</b>	<b>400.150.610</b>
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/03/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
a) <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>				
- CT TNHH 1TV Apatít Việt nam	32.643.327.613	2.264.955.714	31.698.970.144	2.264.955.714
- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	1.196.857.530		2.323.308.900	
- CT TNHH dầu khí Thiên Nga	583.982.386	583.982.386	583.982.386	583.982.386
- CN tập đoàn CN than khoáng sản VN- CT Than Mạo Khê	-		118.750.104	
- CTCP TM nhiên liệu Tây Nam Bộ	2.956.040.000		2.956.040.000	
- Đối tượng khác	27.906.447.697	1.680.973.328	25.716.888.754	1.680.973.328
b) <b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.643.327.613</b>	<b>2.264.955.714</b>	<b>31.698.970.144</b>	<b>2.264.955.714</b>

4. Phải thu khác	31/03/2020	01/01/2020
	<u>Gía trị</u>	<u>Gía trị</u>
a) Ngắn hạn		
- Lãi dự thu	82.500.000	55.000.000
- Phải thu thuế TNCN	195.566.356	199.132.356
- Phải thu khác	37.479.837	37.479.837
- Tài sản thiếu chờ xử lý	16.062.489	16.062.489
- Dự nợ 3388	85.117.980	100.117.980
- Tạm ứng	2.077.202.509	880.062.979
- Ký quỹ, ký cược	125.163.480	54.624.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.619.092.651</b>	<b>1.342.479.641</b>

6. Nợ xấu	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho				
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	13.698.905.422		17.748.361.720	
- Công cụ, dụng cụ	220.556.172		220.663.329	
- Thành phẩm	9.972.576.706	715.420.749	10.224.757.629	715.420.749
- Hàng hoá	1.377.074.731		1.446.895.614	
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.269.113.031</b>	<b>715.420.749</b>	<b>29.640.678.292</b>	<b>715.420.749</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2020	01/01/2020
	a) CP SCL TSCĐ	33.916.667
b) Xây dựng cơ bản dở dang	430.780.835	430.780.835
<b>Tổng cộng</b>	<b>464.697.502</b>	<b>430.780.835</b>

9. Tăng giảm TSCĐ Hữu hình	ĐVT : VNĐ				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2020	10.461.594.073	27.718.537.354	12.089.253.708	390.428.054	50.659.813.189
Số tăng trong kỳ	-	-	33.000.000	-	33.000.000
- Mua trong kỳ					
- Tặng khác			33.000.000		33.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
- Thanh lý nhượng bán					
Số dư tại 31/03/2020	10.461.594.073	27.718.537.354	12.122.253.708	390.428.054	50.692.813.189
<b>Giá trị HMLK</b>					
Số dư tại 01/01/2020	9.950.800.088	21.195.278.163	5.609.187.666	368.816.451	37.124.082.368
Số tăng trong kỳ	19.645.923	352.081.710	382.979.760	10.337.748	765.045.141
- Khấu hao trong kỳ	19.645.923	352.081.710		10.337.748	382.065.381
- Tặng khác					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					
- Thanh lý nhượng bán					
Số dư tại 31/03/2020	9.970.446.011	21.547.359.873	5.992.167.426	379.154.199	37.889.127.509
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư tại 01/01/2020	510.793.985	6.523.259.191	6.480.066.042	21.611.603	13.535.730.821
Số dư tại 31/03/2020	491.148.062	6.171.177.481	6.130.086.282	11.273.855	12.803.685.680



- GTCL cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 12.029.968.282
- NG TSCĐ HH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 34.715.217.663 VND
- NG TSCĐ HH cuối kỳ chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai :
- Các thay đổi khác về TSCĐ HH :

10. **Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

	Chuyển giao công nghệ	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư tại 01/01/2020	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại 31/03/2020	2.910.231.420	2.910.231.420
<b>Giá trị HMLK</b>		
Số dư tại 01/01/2019	2.910.231.420	2.910.231.420
Số tăng trong kỳ		
Khấu hao trong kỳ		-
Tăng khác		
Số giảm trong kỳ		-
Số dư tại 31/03/2020	2.910.231.420	2.910.231.420
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư tại 01/01/2019		
Số dư tại 31/03/2020		

Trong đó :

- GTCL cuối kỳ của TSCĐ VH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : - VND
- NG TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 2.910.231.420 VND

**- Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư
13. Chi phí trả trước

	31/03/2020	01/01/2020
- Chi phí quyền sử dụng đất	1.234.606.541	1.244.031.004
- BH cháy nổ	67.161.085	107.457.739
- Chi phí trả trước tiền thuê cửa hàng xăng dầu	585.000.000	630.000.000
- Chi phí phân bổ CCDC đã xuất dùng	860.789.867	740.909.724
<b>Cộng</b>	<b>2.747.557.493</b>	<b>2.722.398.467</b>

14. **Tài sản khác**

15. **Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
1.NHTMCPĐT & PT Việt nam - CN Thành Đô	37.520.149.389	37.520.149.389	41.297.747.568	41.297.747.568
2.Vay CBCNV (*)	4.937.987.777	4.937.987.777	7.144.576.172	7.144.576.172
<b>Tổng cộng</b>	<b>42.458.137.166</b>	<b>42.458.137.166</b>	<b>48.442.323.740</b>	<b>48.442.323.740</b>

Số hợp đồng vay	LS vay (%/năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ này	Phương thức bảo đảm vay
<b>I. Vay NH TMCP ĐT&amp;PT VN - CN Thành Đô (VNĐ)</b>			<b>37.912.149.389</b>	<b>37.520.149.389</b>	<b>37.520.149.389</b>	-
15182000358045	6,5	162 ngày	1.282.668.048	1.282.668.048	1.282.668.048	TS Công ty
15182000362523	6,5	4 tháng	1.428.000.000	1.036.000.000	1.036.000.000	TS Công ty
15182000362657	6,5	4 tháng	297.376.290	297.376.290	297.376.290	TS Công ty
15182000363094	6,5	4 tháng	290.509.350	290.509.350	290.509.350	TS Công ty
15182000362833	6,5	4 tháng	843.035.130	843.035.130	843.035.130	TS Công ty
15182000363571	6,5	4 tháng	268.321.980	268.321.980	268.321.980	TS Công ty
15182000363340	6,5	4 tháng	266.491.680	266.491.680	266.491.680	TS Công ty
15182000364325	6,5	4 tháng	216.875.120	216.875.120	216.875.120	TS Công ty
15182000363164	6,5	4 tháng	265.942.590	265.942.590	265.942.590	TS Công ty
15182000364079	6,5	4 tháng	715.269.340	715.269.340	715.269.340	TS Công ty
15182000363438	6,5	4 tháng	210.028.000	210.028.000	210.028.000	TS Công ty
15182000364556	6,5	4 tháng	276.086.800	276.086.800	276.086.800	TS Công ty
15182000364769	6,5	160 ngày	324.081.730	324.081.730	324.081.730	TS Công ty
15182000364820	6,5	4 tháng	420.000.000	420.000.000	420.000.000	TS Công ty
15182000364893	6,5	4 tháng	886.913.360	886.913.360	886.913.360	TS Công ty
15182000365124	6,5	4 tháng	575.630.280	575.630.280	575.630.280	TS Công ty
15182000365267	6,5	4 tháng	919.463.550	919.463.550	919.463.550	TS Công ty
15182000365425	6,5	4 tháng	361.348.700	361.348.700	361.348.700	TS Công ty
15182000365610	6,5	4 tháng	283.099.700	283.099.700	283.099.700	TS Công ty
15182000365559	6,5	4 tháng	139.363.900	139.363.900	139.363.900	TS Công ty
15182000365753	6,5	4 tháng	306.114.200	306.114.200	306.114.200	TS Công ty
15182000366297	6,5	4 tháng	690.239.840	690.239.840	690.239.840	TS Công ty
15182000366367	8	4 tháng	1.539.000.000	1.539.000.000	1.539.000.000	TS Công ty
15182000366978	6,5	4 tháng	322.467.450	322.467.450	322.467.450	TS Công ty
15182000367245	6,5	4 tháng	277.107.420	277.107.420	277.107.420	TS Công ty
15182000366756	6,5	4 tháng	279.852.870	279.852.870	279.852.870	TS Công ty
15182000367023	6,5	160 ngày	1.207.531.260	1.207.531.260	1.207.531.260	TS Công ty
15182000365975	6,5	4 tháng	1.852.060.820	1.852.060.820	1.852.060.820	TS Công ty
15182000367555	8	4 tháng	737.262.050	737.262.050	737.262.050	TS Công ty
15182000367616	8	4 tháng	274.361.970	274.361.970	274.361.970	TS Công ty
15182000366659	6,5	4 tháng	180.858.600	180.858.600	180.858.600	TS Công ty
15182000368071	8	4 tháng	507.431.550	507.431.550	507.431.550	TS Công ty
15182000367324	8	4 tháng	316.722.750	316.722.750	316.722.750	TS Công ty
15182000368406	6,5	4 tháng	340.945.180	340.945.180	340.945.180	TS Công ty
15182000367801	8	4 tháng	885.582.750	885.582.750	885.582.750	TS Công ty
15182000367892	8	4 tháng	272.531.670	272.531.670	272.531.670	TS Công ty
15182000368567	6,5	4 tháng	406.558.020	406.558.020	406.558.020	TS Công ty
15182000368451	6,5	4 tháng	954.934.560	954.934.560	954.934.560	TS Công ty
15182000368655	6,5	4 tháng	258.000.900	258.000.900	258.000.900	TS Công ty
15182000368707	6,5	4 tháng	551.784.600	551.784.600	551.784.600	TS Công ty
15182000368868	6,5	4 tháng	223.257.600	223.257.600	223.257.600	TS Công ty
15182000369250	6,5	4 tháng	386.623.510	386.623.510	386.623.510	TS Công ty
15182000368150	8	4 tháng	182.274.950	182.274.950	182.274.950	TS Công ty
15182000369515	6,5	4 tháng	489.984.140	489.984.140	489.984.140	TS Công ty
15182000369038	6,5	4 tháng	249.696.150	249.696.150	249.696.150	TS Công ty
15182000369199	6,5	4 tháng	288.119.910	288.119.910	288.119.910	TS Công ty
15182000369791	6,5	4 tháng	291.739.200	291.739.200	291.739.200	TS Công ty
15182000369995	6,5	4 tháng	290.351.700	290.351.700	290.351.700	TS Công ty
15182000370252	6,5	4 tháng	427.394.950	427.394.950	427.394.950	TS Công ty
15182000370119	6,5	4 tháng	520.337.307	520.337.307	520.337.307	TS Công ty



15182000370571	6,5	4 tháng	719.803.602	719.803.602	719.803.602	TS Công ty
15182000370784	6,5	4 tháng	510.797.700	510.797.700	510.797.700	TS Công ty
15182000371149	6,5	4 tháng	261.749.678	261.749.678	261.749.678	TS Công ty
15182000371389	6,5	4 tháng	412.892.000	412.892.000	412.892.000	TS Công ty
15182000370508	6,5	4 tháng	332.795.850	332.795.850	332.795.850	TS Công ty
15182000371194	6,5	4 tháng	1.546.906.200	1.546.906.200	1.546.906.200	TS Công ty
15182000371547	6,5	4 tháng	162.315.200	162.315.200	162.315.200	TS Công ty
15182000371839	6,5	4 tháng	320.488.860	320.488.860	320.488.860	TS Công ty
15182000371282	6,5	168 ngày	613.784.484	613.784.484	613.784.484	TS Công ty
15182000372267	6,5	4 tháng	550.456.200	550.456.200	550.456.200	TS Công ty
15182000372373	6,5	4 tháng	349.715.600	349.715.600	349.715.600	TS Công ty
15182000372188	6,5	4 tháng	308.317.940	308.317.940	308.317.940	TS Công ty
15182000372221	6,5	4 tháng	472.593.770	472.593.770	472.593.770	TS Công ty
15182000372489	6,5	4 tháng	289.028.500	289.028.500	289.028.500	TS Công ty
15182000372902	6,5	4 tháng	946.841.810	946.841.810	946.841.810	TS Công ty
15182000373011	6,5	4 tháng	451.981.240	451.981.240	451.981.240	TS Công ty
15182000371802	6,5	4 tháng	234.981.450	234.981.450	234.981.450	TS Công ty
15182000372540	6,5	4 tháng	225.329.720	225.329.720	225.329.720	TS Công ty
15182000373224	6,5	4 tháng	550.860.450	550.860.450	550.860.450	TS Công ty
15182000373260	5,5	4 tháng	163.557.660	163.557.660	163.557.660	TS Công ty
15182000373613	6	4 tháng	695.047.650	695.047.650	695.047.650	TS Công ty
15182000374272	6	4 tháng	372.036.450	372.036.450	372.036.450	TS Công ty
15182000374795	6	4 tháng	520.016.800	520.016.800	520.016.800	TS Công ty
15182000374050	6	4 tháng	118.229.200	118.229.200	118.229.200	TS Công ty
15182000374421	0,065	4 tháng	174.541.950	174.541.950	174.541.950	TS Công ty
15182000374625	6,5	4 tháng	357.876.000	357.876.000	357.876.000	TS Công ty
15182000374102	6	4 tháng	85.792.850	85.792.850	85.792.850	TS Công ty
15182000368947	6,5	4 tháng	381.777.150	381.777.150	381.777.150	TS Công ty
<b>2. Vay CBCNV</b>		<b>Có kỳ hạn</b>	<b>4.937.987.777</b>	<b>4.937.987.777</b>	<b>4.937.987.777</b>	

\*. Vay CBCNV có thể tự gia hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung VLD phục vụ HĐSXKD. Lãi suất được quy định tại Quyết định số: 42/QĐ-APP ngày 01/03/2019.

16. Phải trả người bán	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.655.517.485	3.655.517.485	3.130.688.716	3.130.688.716
- HANWA (Korea)C.,Ltd	-	-	1.206.752.040	1.206.752.040
- CT TNHH Green Lube Việt nam	211.926.000			
- CT TNHH TM Nam Hải	569.634.780		435.602.541	435.602.541
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.873.956.705		1.488.334.135	1.488.334.135
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	455.913.183	861.815.075	652.810.624	664.917.634
Thuế TNDN	300.637.438	(300.637.438)		-
Thuế TNCN	13.429.001	56.857.529	70.286.530	-
Thuế khác	115.639.349	-	87.936.710	27.702.639
<b>Cộng</b>	<b>885.618.971</b>	<b>618.035.166</b>	<b>811.033.864</b>	<b>692.620.273</b>

b) Phải thu	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2020
	Thuế GTGT	47.957.597	955.641.636	
Thuế TNCN		42.287.804		42.287.804
Thuế khác	87.936.710	-	87.936.710	-
<b>Cộng</b>	<b>135.894.307</b>	<b>997.929.440</b>	<b>87.936.710</b>	<b>1.045.887.037</b>

  

18. Chi phí phải trả	31/03/2020	01/01/2020		
a) Ngắn hạn				
Chi phí lãi vay phải trả	-	53.819.881		
Chi phí phải trả khác	-	62.500.000		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>116.319.881</b>		
19. Các khoản phải trả khác				
	31/03/2020	01/01/2020		
a) Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn	54.589.371	50.329.411		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	467.606.605	467.606.605		
Nhận ký quỹ, ký cược (CTCPXD&PT hạ tầng HNC)	330.000.000	-		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	842.036.656	590.220.000		
<b>Cộng</b>	<b>1.694.232.632</b>	<b>1.108.156.016</b>		
b) Dài hạn				
20. Doanh thu chưa thực hiện				
21. Trái phiếu phát hành				
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
23. Dự phòng phải trả				
24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả				
25. Vốn chủ sở hữu				
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	31/03/2020	% nắm giữ	01/01/2020	% nắm giữ
Vốn góp của Nhà nước		-		
Vốn góp của các cổ đông khác	47.246.320.000	100	47.246.320.000	100
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.246.320.000</b>		<b>47.246.320.000</b>	
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Số dư tại ngày 01/01/2020		47.246.320.000		
- Tăng trong kỳ				
- Giảm trong kỳ				
- Số dư tại ngày 31/03/2020		47.246.320.000		
Cổ tức lợi nhuận đã chia				
c. Cổ tức				
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán				
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông				
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi				
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận				
d. Cổ phiếu				
	31/03/2020		01/01/2020	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.724.632		4.724.632	
- Cổ phiếu phổ thông	4.724.632		4.724.632	
- Cổ phiếu ưu đãi				

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu



e. Các quỹ của Công ty		
	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	78.624.445	78.624.445
<b>Cộng</b>	<b>78.624.445</b>	<b>78.624.445</b>
26. Nguồn kinh phí	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Nguồn kinh phí	(28.263.460)	(11.628.460)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	664.622.498	664.622.498
<b>Cộng</b>	<b>636.359.038</b>	<b>652.994.038</b>
<b>VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD QUÝ 1/2020</b>		
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng</b>		
	<u>QUÝ 1/2020</u>	<u>QUÝ 1/2019</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.518.387.439	42.036.214.936
<b>Cộng</b>	<b>55.518.387.439</b>	<b>42.036.214.936</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	<u>QUÝ 1/2020</u>	<u>QUÝ 1/2019</u>
Chiết khấu thương mại	115.512.000	299.793.048
Hàng bán bị trả lại	13.363.875	33.790.000
<b>Cộng</b>	<b>128.875.875</b>	<b>333.583.048</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
	<u>QUÝ 1/2020</u>	<u>QUÝ 1/2019</u>
Giá vốn hàng bán	49.757.921.629	36.994.568.961
<b>Cộng</b>	<b>49.757.921.629</b>	<b>36.994.568.961</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<u>QUÝ 1/2020</u>	<u>QUÝ 1/2019</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.501.301	1.448.853
Lãi chênh lệch tỷ giá	311.535	2.522.969
<b>Cộng</b>	<b>28.812.836</b>	<b>3.971.822</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
	<u>QUÝ 1/2020</u>	<u>QUÝ 1/2019</u>
Lãi tiền vay	808.053.389	406.531.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.466.404	10.146.528
<b>Cộng</b>	<b>812.519.793</b>	<b>416.678.132</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	<u>QUÝ 1/2020</u>	<u>QUÝ 1/2019</u>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	275.454.546
- Tiền phạt thu được	-	22.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>297.454.546</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	<u>QUÝ 1/2020</u>	<u>QUÝ 1/2019</u>
- Các khoản khác	7.104.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.104.000</b>	<b>-</b>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÝ 1/2020	QUÝ 1/2019
a) Các khoản CPQL doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.629.221.457	3.296.508.472
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPQLDN	1.127.283.885	1.367.757.159
+ Chi phí tiền lương	1.127.283.885	1.367.757.159
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.501.937.572	1.928.751.313
b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	2.293.257.927	2.045.849.667
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CPBH	509.929.407	624.597.054
+ Chi phí tiền lương	509.929.407	624.597.054
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.783.328.520	1.421.252.613

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	QUÝ 1/2020	QUÝ 1/2019
Nguyên vật liệu	14.744.969.740	20.394.113.057
Chi phí nhân công	1.918.994.939	2.681.150.888
Khấu hao TSCĐ	765.045.141	643.913.387
Chi phí mua ngoài	592.371.028	1.855.672.490
Chi phí bằng tiền khác	2.866.665.527	847.312.246
<b>Cộng</b>	<b>20.888.046.375</b>	<b>26.422.162.068</b>

10. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	QUÝ 1/2020	QUÝ 1/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(81.700.406)	(749.546.976)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập tính thuế TNDN	(81.700.406)	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
<b>Thuế TN phát sinh trong kỳ</b>		

11. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a) Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

	31/03/2020	01/01/2020
Trả trước cho người bán	648.544.189	1.443.673.838
<b>Cộng</b>	<b>648.544.189</b>	<b>1.443.673.838</b>

b) Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

	31/03/2020	01/01/2020
Người mua trả trước	148.217.097	427.671.618
<b>Cộng</b>	<b>148.217.097</b>	<b>427.671.618</b>

c) Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2020	% trích lập	01/01/2020	% trích lập
Dự phòng phải thu ngắn hạn				
- Công ty cổ phần vận tải ô tô Ninh bình	23.535.317	100	23.535.317	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Dương	50.000.000	100	50.000.000	100
- CN CT TNHH XL&VLCN tại Hải Phòng	34.376.529	100	34.376.529	100



- CT TNHH XL & VLCN	79.346.014	100	79.346.014	100
- Công ty CP Licogi 12.9	92.891.364	100	92.891.364	100
- DNTN DL lữ hành & ĐTXDụng NH HTC	28.784.000	100	28.784.000	100
- Công ty TNHH SXTM & DV Bình Phương	246.759.810	100	246.759.810	100
- Công ty TNHH TM & DV Thành Chung	236.262.476	100	236.262.476	100
- DNTN Nam Hưởng	47.692.612	100	47.692.612	100
- Công ty TNHH Quang Thuận	56.008.233	100	56.008.233	100
- CT TNHH Mai Thành	20.801.733	100	20.801.733	100
- HKD Phạm thị mai Thảo	59.512.000	100	59.512.000	100
- CTTNHH dầu nhớt Thái Thanh	100.000.000	100	100.000.000	100
- Công ty CP Hoàng Hà	12.734.933	100	12.734.933	100
- HKD Sinh Đào	70.638.413	100	70.638.413	100
- CT CP Dầu nhờn Thành Long	9.404.979	100	9.404.979	100
- CTTNHH TMDV VT Trương Gia Bảo	8.680.960	100	8.680.960	100
- CT TNHH Việt Sao Việt	40.956.473	30	40.956.473	30
- HKD Trần Diệu Văn	6.707.109	30	6.707.109	30
- CT TNHH ITV Nguyệt Vạn Phát	10.506.841	30	10.506.841	30
- CT CP Dầu nhớt Anh Em	2.810.780	30	2.810.780	30
- CT CP Công nghệ ATP	7.320.106	30	7.320.106	30
- CT TNHH xây dựng * XNK 168 Thái nguyên	24.110.257	30	24.110.257	30
- Anh Khải	46.152.913	100	46.152.913	100
- CT CP Dầu mỡ nhờn Đức Cường	94.678.038	100	94.678.038	100
- CT TNHH Dầu khí Thiên Nga	583.982.386	100	583.982.386	100
- Cửa hàng dầu mỡ nhờn Dũng Hiền	27.706.807	70	27.706.807	70
- CT TNHH MTV Sinh Lốp	50.663.377	50	50.663.377	50
- CT CP Nam Thịnh Phát	40.000.254	50	40.000.254	50
- CTTNHH MTV Tư vấn và CGCN Bách khoa	31.500.000	70	31.500.000	70
- CT TNHH MTV HT Moonstone	7.700.000	70	7.700.000	70
- CT CP Xây dựng và tài nguyên môi trường VN	50.000.000	100	50.000.000	100
- CT CPĐT & TM Trung Nguyên	5.000.000	100	5.000.000	100
- CTCP TM & DV Thường Nga	31.479.328	30	31.479.328	30
- CTCP GEMACHEM VIỆT NAM	23.701.697	30	23.701.697	30
- ct TNHH sx-tm Tân thanh Hiệp	2.549.976	30	2.549.976	30

Dự phòng phải thu dài hạn

Tổng cộng

2.264.955.715

2.264.955.715

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

3. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đỗ Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Chu Xuân Thắng

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2020



Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Trung Dũng

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN PHỤ GIA  
VÀ SẢN PHẨM DẦU MỎ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 62 /APP-CV

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2020

V/v: Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt  
động KD ký này tăng/giảm hơn 10% so  
với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Tên Công ty: Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm dầu mỏ

Mã chứng khoán: APP

Địa chỉ: Cum công nghiệp tập trung và và nhỏ Phú Thị- Xã Phú Thị- huyện  
Gia Lâm- TP Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng  
dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo BCTC quý I năm 2020 của Công ty CP phát triển phụ gia và sản phẩm  
dầu mỏ được lập ngày 15 tháng 4 năm 2020 bao gồm: Bảng CĐKT, KQKD,  
LCTTTT, TMBCTC ( đính kèm)

Công ty CP Phát triển phụ gia và Sản phẩm dầu mỏ xin giải trình về việc lợi  
nhuận sau thuế quý I năm 2020 giảm trên 10% so với so với quý I năm 2019 (tương  
ứng giảm lỗ 89% tương ứng 668 triệu đồng ). Nguyên nhân chủ yếu do các lý do sau:

- Doanh thu bán hàng tăng 33% so với cùng kỳ nguyên nhân do năm 2020 Công  
ty bán hàng xăng dầu nhiều khách hàng hơn so với năm 2019.
- Chi phí giá vốn tăng 35% tỷ lệ giá vốn trên doanh thu tăng so với cùng kỳ năm  
trước nguyên nhân chủ yếu do Công ty kinh doanh xăng dầu nên giá mua vào  
và giá bán ra chênh lệch rất thấp dẫn đến giá vốn cao.
- Chi phí lãi vay tăng do Công ty sử dụng 100% vốn vay để kinh doanh Xăng  
dầu nên chi phí này tăng.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận sau của Công ty giảm  
so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu mỏ kính báo.

Nơi nhận:

- UBCN Nhà nước
- Sở GDCK Hà Nội
- Lưu VT, TCKT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Hàng Trung Dũng*